S.P.M CORPORATION
Address: Lot 51. 2 St, Tan Tao Industrial Zone, Tan Tao A Ward, Binh Tan Dist., HCMC
Tel: +84.3750 7496 / 3862 3747 Fax: +84.3877 1010 / 3962 3748
Website: www.spm.com.vn Email: info@spm.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS

Quý IV năm 2025
Quarter IV - 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN S.P.M

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN S.P.M
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận Bình Tân, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN S.P.M, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302271207
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-01-20 14:33:39
Foxit Reader Version: 10.0.1

Tháng 01 – 2026
Jan 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - *BALANCE SHEET*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 - As at 31 December 2025

Đơn vị tính: VNĐ - *Unit: VND*

TÀI SẢN *ASSETS*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Note*	Số cuối kỳ *Closing Balance*	Số đầu năm *Beggining Balance*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN ***CURRENT ASSETS***	**100**		**803,588,965,167**	**864,618,517,088**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền ***Cash and cash equivalents***	**110**	**V.1a**	**2,704,623,665**	**30,070,353,257**
1. Tiền *Cash*	111		2,704,623,665	30,070,353,257
2. Các khoản tương đương tiền *Cash equivalents*	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn ***Short-term financial investment***	**120**	**V.1b**	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh *Trade securities*	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh *Provision for devaluation of rade securities*	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *Investments to maturity*	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn ***Short-term accounts receivable***	**130**		**748,027,986,597**	**791,573,245,318**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng *Short-term trade accounts receivable*	131	V.2a	753,607,901,013	759,796,250,131
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn *Short-term prepayments to suppliers*	132	V.3	1,965,465,496	35,099,205,509
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn *Short-term loan receivables*	135	V.4a	-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác *Short-term other receivables*	136	V.5a	15,646,754,350	33,511,787,062
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi *Provisions for bad short-term receivables*	137	V.6	(23,192,134,262)	(36,833,997,384)
IV. Hàng tồn kho ***Inventories***	**140**	**V.7**	**51,496,705,713**	**40,515,001,863**
1. Hàng tồn kho *Inventories*	141		52,379,226,686	41,617,936,964
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho *Provisions for devaluation of inventories*	149		(882,520,973)	(1,102,935,101)
V. Tài sản ngắn hạn khác ***Other current assets***	**150**		**1,359,649,192**	**2,459,916,650**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn *Short - term prepaid expenses*	151	V.8	282,610,477	288,994,470
2. Thuế GTGT được khấu trừ *VAT to be deducted*	152	V.15	674,915,811	80,197,844
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước *Taxes and other accounts receivable from the State*	153	V.15	402,122,904	2,090,724,336
4. Tài sản ngắn hạn khác *Other current assets*	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo) - Balance Sheet (Continued)

TÀI SẢN ASSETS	Mã số *Code*	Thuyết minh Note	Số cuối kỳ *Closing Balance*	Số đầu năm *Beggining Balance*
B - TÀI SẢN DÀI HẠN ***LONG-TERM ASSETS***	**200**		**135,000,408,794**	**144,227,264,985**
I. Các khoản phải thu dài hạn ***Long-term accounts receivables***	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng *Long-term trade accounts receivable*	211	V.2b	-	-
2 Phải thu về cho vay dài hạn *Long-term loan receivables*	215	V.4b	-	-
3 Phải thu dài hạn khác *Other long-term receivable*	216	V.5b	-	-
II. Tài sản cố định ***Fixed Assets***	**220**		**122,686,313,736**	**117,562,293,466**
1. Tài sản cố định hữu hình *Tangible fixed assets*	221	V.9	117,725,505,279	112,745,716,387
Nguyên giá *Cost*	222		351,332,073,058	324,824,169,127
Giá trị hao mòn lũy kế *Accumulated depreciation*	223		(233,606,567,779)	(212,078,452,740)
2. Tài sản cố định vô hình *Intangible fixed assets*	227	V.10	4,960,808,457	4,816,577,079
Nguyên giá *Cost*	228		9,571,398,356	9,125,837,378
Giá trị hao mòn lũy kế *Accumulated depreciation*	229		(4,610,589,899)	(4,309,260,299)
III. Bất động sản đầu tư ***Investment property***	**230**		-	-
1. Nguyên giá *Cost*	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế Accumulated depreciation	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn ***Construction in progreess***	**240**		**7,066,218,363**	**20,793,677,278**
1. Chi sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn *Long-term work-in-process*	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang *Construction in progreess*	242	V.11	7,066,218,363	20,793,677,278
V. Đầu tư tài chính dài hạn ***Long-term investments***	**250**	**V.12**	**2,754,000,000**	**2,754,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con *Investments in associates*	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết *Investments in business concerns and joint ventures*	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *Capital contribution*	253		2,754,000,000	2,754,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác ***Other long-term assets***	**260**		**2,493,876,695**	**3,117,294,241**
1. Chi phí trả trước dài hạn *Long-term prepaid expenses*	261	V.13	2,434,927,525	2,565,095,656
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại *Deferred income tax assets*	262		58,949,170	552,198,585
TỔNG CỘNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**270**		**938,589,373,961**	**1,008,845,782,073**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo) - Balance Sheet (Continued)

NGUỒN VỐN RESOURCES	Mã số *Code*	Thuyết minh Note	Số cuối kỳ *Closing Balance*	Số đầu năm *Beggining Balance*
C - NỢ PHẢI TRẢ ***LIABILITIES***	**300**		**136,464,062,232**	**205,091,135,638**
I. Nợ ngắn hạn ***Current liabilities***	**310**		**118,464,062,232**	**187,091,135,638**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn *Short-term trade accounts payables*	311	V.14	28,266,279,261	25,860,944,547
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn *Short-term advances from customers*	312		10,541,986,837	8,949,674,803
3. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước *Taxes and other payable to the State budget*	313	V.15	360,518,315	344,240,385
4. Phải trả người lao động *Payable to employees*	314		3,652,698,725	3,464,701,523
5. Chi phí phải trả ngắn hạn *Short-term accrued expenses*	315	V.16	795,792,882	943,856,399
6. Phải trả ngắn hạn khác *Other short-term payables*	319	V.17	2,784,112,768	4,960,389,346
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn *Borrowings and short-term finance lease liabilities*	320	V.18a	72,062,673,444	142,567,328,635
II. Nợ dài hạn ***Long-term liabilities***	**330**		**18,000,000,000**	**18,000,000,000**
1. Phải trả dài hạn khác *Other long-term liabilities*	337	V.19	18,000,000,000	18,000,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn Long-term borrowing and financial leases	338	V.18b	-	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả *Deferred income tax paybble*	341		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo) - Balance Sheet (Continued)

NGUỒN VỐN RESOURCES	Mã số *Code*	Thuyết minh Note	Số cuối kỳ *Closing Balance*	Số đầu năm *Beggining Balance*
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU ***OWNERS' EQUITY***	**400**		**802,125,311,729**	**803,754,646,435**
I. Vốn chủ sở hữu ***Owners' equity***	**410**	V.20	**802,125,311,729**	**803,754,646,435**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu *Owners' capital*	411		140,000,000,000	140,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết *Ordinary shares with voting rights*	411a		140,000,000,000	140,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi *Preferred shares*	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần *Share surplus*	412		210,885,368,500	210,885,368,500
3. Cổ phiếu ngân quỹ *Treasury shares*	415		(10,036,370,000)	(10,036,370,000)
4. Lợi nhuận chưa phân phối *Undistributed earnings*	421		461,276,313,229	462,905,647,935
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước *Undistributed profits accrued to the previous period*	421a		456,020,647,935	458,287,442,817
- LNST chưa phân phối kỳ này *Undistributed profit this period*	421b		5,255,665,294	4,618,205,118
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác ***Budget sources and other funds***	**430**		-	-
1 Nguồn kinh phí *Budget sources*	431		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ *Funds to form fixed assets*	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN **TOTAL LIABILITIES**	**440**		**938,589,373,961**	**1,008,845,782,073**

Tp.HCM, Ngày 20 tháng 01 năm 2026
Ho Chi Minh, Jan 20 2026

Võ Thành Nhân
Lập biểu/Kế toán trưởng
Prepared/Chief Accountant

Nguyễn Thế Quyền
Tổng Giám đốc
General Director

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - *INCOME STATEMENT*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 - As at 31 December 2025

Đơn vị tính: VNĐ - *Unit: VND*

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV - Quarter IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Accum from beginning of year to the end of period	
			Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024	Năm nay Current year	Năm trước Previous year
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ *Sales*	01	VI.1	**73,114,974,493**	**85,193,929,416**	**302,535,922,736**	**348,984,734,523**
2. Các khoản giảm trừ *Deductions*	02	VI.1	24,991,285,996	12,036,273,413	48,579,568,339	51,209,708,102
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ *Net sales*	10	VI.1	**48,123,688,497**	**73,157,656,003**	**253,956,354,397**	**297,775,026,421**
4. Giá vốn hàng bán *Cost of goods sold*	11	VI.2	40,199,979,443	53,722,756,567	193,052,379,338	237,101,048,130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ *Gross profit*	20		7,923,709,054	19,434,899,436	60,903,975,059	60,673,978,291
6. Doanh thu hoạt động tài chính *Financial income*	21	VI.3	49,443,307	114,613,810	407,331,504	210,729,587
7. Chi phí tài chính *Financial expenses*	22	VI.4	1,583,434,008	1,797,796,357	6,467,241,625	7,840,204,165
Trong đó: chi phí lãi vay *In which: interest expenses*	23		1,378,867,423	1,726,731,995	6,044,294,786	7,446,849,188
8. Chi phí bán hàng *Selling expenses*	25	VI.5	2,816,456,100	6,481,245,215	19,280,744,508	23,152,598,869
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp General & administration expenses	26	VI.6	6,660,260,338	1,616,699,249	25,973,968,687	21,946,774,026
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh *Net operating profit*	30		**(3,086,998,085)**	**9,653,772,425**	**9,589,351,743**	**7,945,130,818**
11. Thu nhập khác *Other income*	31		134,999,002	416,622,109	213,214,012	434,842,379
12. Chi phí khác *Other expenses*	32		536,825,522	30,000,000	1,171,826,434	33,327,309
13. Lợi nhuận khác ***Other profit /(loss)***	40		**(401,826,520)**	**386,622,109**	**(958,612,422)**	**401,515,070**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Tiếp theo)- Income statement (Continued)

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV - Quarter IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Accum from beginning of year to the end of period	
			Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024	Năm nay Current year	Năm trước Previous year
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế *Total accounting profit before tax*	50		**(3,488,824,605)**	**10,040,394,534**	**8,630,739,321**	**8,346,645,888**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành *Current income tax expense*	51	V.15	(402,122,904)	(101,872,111)	2,881,824,612	2,043,601,060
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại *Deferred income tax expense*	52		(58,949,170)	(24,306,804)	493,249,415	(2,010,461)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp *Net Profit after tax*	60		**(3,027,752,531)**	**10,166,573,449**	**5,255,665,294**	**6,305,055,289**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu *Earnings per share*	70		(220)	738	382	458
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu *Diluted earnings per share*	71		(220)	738	382	458

Tp.HCM, Ngày 20 tháng 01 năm 2026
Ho Chi Minh, Jan 20 2026

Võ Thành Nhân
Lập biểu/Kê toán trưởng
Prepared/Chief Accountant

M.S.D.N:0302271207-CÔNG TY CỔ PHẦN S.P.M-Q.BÌNH TÂN - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thế Quyền
Tổng Giám đốc
General Director

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - *STATEMENT OF CASH FLOWS*

(Theo phương pháp gián tiếp - Indirect method)

Quý IV năm 2025 - Quarter IV - 2025

Đơn vị tính: VNĐ - *Unit: VND*

	CHỈ TIÊU *ITEMS*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Note*	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này *Accum from beginning of year to the end of period* Năm nay Current year	 Năm trước Previous year
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** ***Cash flows from operating activities***				
1.	**Lợi nhuận trước thuế** ***Profit before tax***	**01**		**8,630,739,321**	**8,346,645,888**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản:** ***Adjustments for:***				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT *Depreciation of fixed assets and investment property*	02	V.9, 10	22,035,804,692	16,697,817,150
-	Các khoản dự phòng *Provisions*	03		(13,862,277,250)	8,412,532,392
-	Lãi /(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ *Gains / (losses) exchange rate differences from revaluation of monetary items denominated in foreign*	04		-	-
-	Lãi /(lỗ) từ hoạt động đầu tư *Gain /loss from investing activities*	05		(10,826,962)	(450,000,000)
-	Chi phí lãi vay *Interest expense*	06	VI.4	6,044,294,786	7,446,849,188
-	Các khoản điều chỉnh khác *The other adjustment*	07		-	-
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** **Operating profit before changes in working capital**	**08**		**22,837,734,587**	**40,453,844,618**
-	Tăng /(giảm) các khoản phải thu *Increase /(decrease) in receivables*	09		58,281,005,308	20,910,110,204
-	Tăng /(giảm) hàng tồn kho *Increase /(decrease) in inventories*	10		(10,761,289,722)	5,411,667,531
-	Tăng /(giảm) các khoản phải trả *Increase /(decrease) in payables*	11		188,980,353	3,963,865,658
-	Tăng /(giảm) chi phí trả trước *Increase /(decrease) in prepaid expenses*	12		136,552,124	(1,164,768,972)
-	Tiền lãi vay đã trả *Interests paid*	14		(6,044,294,786)	(7,446,849,188)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp *Business income tax paid*	15		(1,193,223,180)	(2,589,577,965)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh **Net cash inflows from operating activitives**	**20**		***63,445,464,684***	***59,538,291,886***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** ***Cash flows from investing activitives***				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác Purchases of fixed assets and other long-term assets	21	V.9, 10, 11	(13,571,539,085)	(4,531,225,068)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác Proceeds from disposals of fixed assets /long-term	22		150,000,000	450,000,000

	CHỈ TIÊU *ITEMS*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Note*	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này *Accum from beginning of year to the end of period* Năm nay Current year	 Năm trước Previous year
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác Loans given and purchases of debt instruments of other intities	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác Recovery of loans given and disposals of debt instruments of other entities	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác Investments into other entities	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác Withdrawals of investments in other entities	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia Proceeds from interests, dividends and profits shared	27		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư **Net cash flows from investing activities**	**30**		***(13,421,539,085)***	***(4,081,225,068)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** ***Cash flows from financing activities***				
1.	Tiền thu từ đi vay Proceeds from short-term and long-term borrowings	33	V.17	157,011,658,159	236,150,383,765
2.	Tiền trả nợ gốc vay Repayments of borrowings	34	V.17	(227,516,313,350)	(254,829,872,077)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu Dividends and profits paid to the owners	36		(6,885,000,000)	(6,885,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows from financing activities	40		***(77,389,655,191)***	***(25,564,488,312)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ Net cash flows during the period	50		**(27,365,729,592)**	**29,892,578,506**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at beginning of the period	60	V.1	**30,070,353,257**	**177,774,751**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ *Effects of fluctuations in foreign exchange rates*	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ *Cash and cash equivalents at ending of the period*	70	V.1	**2,704,623,665**	**30,070,353,257**

Tp.HCM, Ngày 20 tháng 01 năm 2026
Ho Chi Minh, Jan 20 2026

Võ Thành Nhân
Lập biểu/Kế toán trưởng
Prepared/Chief Accountant

M.S.D.N:0302271207-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN S.P.M Q.BÌNH TÂN - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thế Quyền
Tổng Giám đốc
General Director

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý IV năm 2025 – *Quarter IV 2025*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY
OPERATION FEATURES

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
   Investment form : *A joint stock company.*

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - thương mại - dịch vụ.
   Operating field : *Manufacturing commercial and services*

3. **Ngành nghề kinh doanh** :
   Main operations :

- Sản xuất và mua bán: mỹ phẩm. thực phẩm;
  Produce and trade cosmetics and foods products;
- Sản xuất và mua bán dược phẩm;
  Produce and trade pharmaceutical products;
- Dịch vụ cho thuê mặt bằng, văn phòng; Dịch vụ cho thuê kho; Kinh doanh nhà;
  Leasing of premises and office space; Leasing of warehouses; Real estate business;
- Buôn bán máy móc thiết bị y tế;
  Trade health equipment and machinery;
- Khai thác quặng sắt, quặng kim loại, đá, cát, sỏi, đất sét;
  Eploit iron ore, metal ore, stone, sand, gravel and clay;
- Sản suất và buôn bán thực phẩm chức năng;
  Produce and trade functional foods;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
  Trade other equipment and machinery;
- Buôn bán sắt, thép;
  Trade iron and steel;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
  Trade materials and equipment construction.

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN
FISCAL YEAR AND STANDARD CURRENCY USED IN ACCOUNTING

1. **Năm tài chính**
   Fiscal year

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
The Corporation's fiscal year is from 01 January to 31 December annually.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
   Standard currency unit used in accounting

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).
The standard currency unit used is Vietnam Dong (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG
ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Chế độ kế toán áp dụng
Accounting system

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
The Corporation has been applying the Vietnamese accounting system.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Statement on the compliance with the accounting system and standards

Ban giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
The Directors ensure to follow all the requirements of the prevailing Vietnamese accounting system and standards in the preparation of these financial statements.

3. Hình thức kế toán áp dụng
Accounting form

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ
Voucher recording

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG
ACCOUNTING POLICIES

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính
Accounting convention

Báo cáo tài chính này, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được trình bày trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.
The financial statement except for the statement of cash flows are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

2. Tiền và tương đương tiền
Cash and cash equivalents

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
Cash and cash equivalents include cash on hand, cash in bank, cash in transit and short-term investments of which the due dates can not 3 months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy and which do not havea a lot of risks in the conversion into cash.

3. Hàng tồn kho
Inventories

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Inventories are recorded at their original costs. Costs include purchasing expenses, processing expenses and other directly related costs to bring the inventories to the current positions and conditions.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Costs of inventories are determined in accordane with the weighted average method and recorded in line with the perpetual method.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
Provision for devaluation of inventories is recognized when their costs are higher than their net realizable values. Net realizable values are the estimated selling prices of inventories less the estimated expenses on product completion and other necessary expenses on product consumption.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác
Trade receivable and other receivable.

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
Trade receivable and other receivable are recognized at the values on supporting documents and invoices.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.
Provisions arre made for each bad debt on the basic of the debt ages or the estimated loss.

5. Tài sản cố định hữu hình
Tangible fixed assets

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
Fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of fixed assets include all the expenses of the Corporation to have these fixed assets as of the dates they are ready to be ptu into use. Other expenses incurred subsequent to the initial recognition are included in historical costs of fixed assets only if they certainly bring more economic benefits in the future thanks to the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into expenses during the period.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi (hoặc lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
When a fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off then any gain /(loss) arisen are posted into the income or the expenses during the period.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:
Fixed assets are depreciantion in accordance with the srtaight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

Loại tài sản cố định *Fixed assets*	Số năm *Years*
Nhà cửa, vật kiến trúc *Buildings and structures*	8 – 25
Máy móc và thiết bị *Machinery and equipment*	5 – 10
Phương tiện vận tải. truyền dẫn *Vehicles*	10
Thiết bị. dụng cụ quản lý *Offices equipment*	5 – 10

6. Tài sản cố định vô hình
Intangible fixed assets

Quyền sử dụng đất
Land use rights

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả trước cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (46 năm).
Land use right represents the leasehold lan which the Corporation prepaid for the lease period and received the land use right certificate. The land use right is amortized using the straight-line method over the lease period (46 years).

Phần mềm vi tính
Software

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.
Cost of acquisition of new software. which is not an integral part of the related hardware. is capitalised and treated as an intangible asset. Software is amortised on a straight-line basis over 4 years.

7. Xây dựng cơ bản dở dang
Construction in progress

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.
Construction in progress represents the cost of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

8. Chi phí đi vay
Borrowing costs

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.
Borrowing costs are included into expenses during the period. In case the borrowing costs are directly to the construction or the production of an assets in progress. which has taken a subtantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sales of the asset. these costs will be capitalized.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.
In the event that general borrowings are partly used for the acquisition, construction, or production of an asset in progress, the amount of borrowing costs eligible for capitalization is determined based on the capitalization rate applied to the average accumulated expenditures on that asset. The capitalization rate is calculated as the weighted average interest rate applicable to the borrowings outstanding during the period, excluding specific borrowings directly related to the acquisition or construction of a particular asset.

9. Đầu tư tài chính
Financial investments

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Lãi, cổ tức và lợi nhuận phát sinh trước thời điểm mua khoản đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư; các khoản phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Investments in securities, subsidiaries, associates, and jointly controlled entities are recorded at their original cost. Interest, dividends, and profits earned prior to the purchase of the investment are deducted from its cost, while those earned after the purchase are recognized as financial income.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty và phần vốn chủ sở hữu thực có tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Provision for the loss of financial investments in other economic organizations is made when these organizations incur losses (except for losses that have been planned in the business plan approved prior to the investment). The amount of the provision is determined as the difference between the company's actual capital contribution and the company's share in the actual owner's equity of these organizations, multiplied by the company's capital contribution ratio in the total actual capital contribution of all parties.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

When an investment is liquidated, the differences between net liquidation values and book values are recorded into income or expenses.

10. Chi phí phải trả
Accrued expenses

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Accrued expenses are recorded. based on reasonable estimates on the amounts payable for goods and services already used.

11. Nguồn vốn kinh doanh
Capital

Vốn đầu tư chủ sở hữu
Owner's equity

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Owner's equity is the capital recorded according to the actual amounts invested by shareholders.

Thặng dư vốn cổ phần
Share premiums

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Share premiums are recorded at the difference between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and book values of treasury stocks. Expenses directly related to the additional issue of stocks and the re-issuance of treasury stocks are recorded as a decrease in "Share premiums".

Cổ phiếu quỹ
Treasury stocks

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.
When a share capital in the owner's equity is re-purchased the amount payable including the expenses related to the transaction is recorded as treasury stocks and is recorded as a decrease in owner's equity. When this share capital is re-issued, the difference between the re-issuance price and book values of treasury stocks is recorded in "Share premiums".

12. Cổ tức
Dividends

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.
Dividends are recorded as an amount payable in the period during which the dividends are disclosed.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp
Corporate income tax

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

Thuế thu nhập hiện hành
Current income tax

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures. non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

Thuế thu nhập hoãn lại
Deferred income tax

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book values of assets and liabilities serving the preparation of the financial statements and the values for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Book values of deferred corporate income tax assets are considered at the balance sheet dates and will be reduced to the rates that ensure enough taxable income against which the benefits from a part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets which have not been recorded before are considered at the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these deferred corporate income tax assets.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rates to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the income statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity corporate income tax will be included in the owner's equity of the company.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ
Foreign currency translation

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày cuối kỳ.

The transactions in foreign currencies during the year are converted at the actual exchange rates ruling as of the transaction dates. The balances of monetary items in foreign currencies are converted atat the exchange rates at the commercial banks where the company has opened an account at the end of the period.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

The differences on foreign exchange and those due to the revaluation of the ending balances of the monetary items are included in income or expenses during the period.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập
Recognition of sales and income

Doanh thu bán hàng hoá. thành phẩm
Sales of merchandises and finished goods

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Sales of merchandises and finished goods are recognized when most of risks and benefits associated with the ownership and the management rights of those merchandises and finished goods are transferred to customers and there are no uncertain factors related to payments, additional costs, or sales returns.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Sales of service provision

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sales of service provision are recognized when there are no uncertain factors related to payments or additional costs. In case that the services are to be provided in many accounting periods, the determination of sales in each period is done on the basis of the service completion rate as of the balance sheet date.

Tiền lãi
Interests

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
Interests are recorded based on the term and the interest rates applied in each particular period.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Dividends and profit shared

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.
Dividends and profit shares are recognized when the company has the right to receive dividends or profit from its capital contribution. In particular, dividends received in the form of shares are not recognized as income but are only monitored as an increase in the number of shares held.

16. Bên liên quan
Related parties

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
A party is considered a related party of the company in case that party is able to control the company or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the company. A party is also considered a related party of the company in case that party is under the sane control or is subject to the same material effects.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
Considering the relationship of related parties. the nature of relationship is focused more than its legal form.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.
Transactions with the related parties during the year are presented in Note VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF BALANCE SHEET

1. a)Tiền và các khoản tương đương tiền (*Cash and cash equivalents*)

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Tiền mặt (*Cash on hand*)	632,262,803	48,534,673
Tiền gửi ngân hàng (*Cash in banks*)	2,072,360,862	30,021,818,584
Cộng (*Total*)	**2,704,623,665**	**30,070,353,257**

b) Đầu tư tài chính ngắn hạn (*Deposits with a term of more than 3 months*)

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
- Ngân hàng BIDV (*Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam*)	-	-
- Ngân hàng VietinBank (*Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade*)	-	-
Cộng (*Total*)	-	-

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (a,b)
Short-term trade accounts receivable

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Công ty TNHH Dược Phẩm Đô Thành *Do Thanh Pharmaceutical Co,. Ltd*	724,258,797,487	710,139,889,123
Các khách hàng khác *Other customers*	29,349,103,526	49,656,361,008
Cộng ***Total***	**753,607,901,013**	**759,796,250,131**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn
Short-term prepayments to suppliers

Khoản trả trước cho người bán để mua nguyên vật liệu
This is the amount prepaid to suppliers to purchase material and supplies

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Các nhà cung cấp trong nước *Local suppliers*	1,965,465,496	35,099,205,509
Các nhà cung cấp nước ngoài *Overseas suppliers*	-	-
Cộng ***Total***	**1,965,465,496**	**35,099,205,509**

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn(a,b)
Short-term loan receivable

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Ông Đào Hữu Hoàng (b) *Mr Dao Huu Hoang*	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm Đô Thành *Do Thanh Pharmaceutical Co., Ltd*		
Công ty CP Tập đoàn ASV (a) *A,S,V Holdings Joint Stock Company*	-	-
Cộng ***Total***	-	-

5. Phải thu khác
Orther receivable

5a, Phải thu ngắn hạn khác
Short-term orther receivable

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Tiền lãi dự thu *Interest expected to be received*	15,467,298,186	18,578,545,686
Phải thu thanh lý dự án đầu tư *Receivable for liquidation of the investment project*	-	14,205,000,000
Tạm ứng *Advances*	90,887,762	506,852,585
Phải thu ngắn hạn khác *Short-term other receivable*	88,568,402	221,388,791
Cộng ***Total***	**15,646,754,350**	**33,511,787,062**

5b, Phải thu dài hạn khác
Long-term orther receivable

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Công ty TNHH Dược phẩm Đô Thành *Do Thanh Pharmaceutical Co,, Ltd*	-	-
- Góp vốn dự án mỏ đá xây dựng tại Hà Tĩnh *Capital contributed to implement the quarry project in Ha Tinh Province*	-	-
- Góp vốn dự án mỏ đá hoa trắng tại Yên Bái *Capital contributed to implement the quarry project in Yen Bai Province*	-	-
Cộng ***Total***	-	-

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi
Provisions of bad receivables

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng *Provisions of bad short-term trade accounts receivables*	(23,192,134,262)	(36,833,997,384)
Dự phòng phải thu cho vay *Provisions of bad loan receivables*	-	-
Cộng ***Total***	**(23,192,134,262)**	**(36,833,997,384)**

7. Hàng tồn kho
Inventories

	Số cuối kỳ *Closing balance*		Số đầu năm *Beginning balance*	
	Giá gốc *Original cost*	Dự phòng *Allowance*	Giá gốc *Original cost*	Dự phòng *Allowance*
Hàng mua đang đi đường *Goods in transit*	1,760,197,500		-	
Nguyên liệu, vật liệu *Materials and supplies*	37,832,166,766	(882,520,973)	30,642,516,544	(1,102,935,101)
Công cụ, dụng cụ *Tools*	356,252,465		77,053,432	
Sản phẩm dở dang *Work in process*	10,135,804,087		4,750,846,368	
Thành phẩm, hàng hóa *Finished goods, merchandises*	2,294,805,868		6,147,520,620	
Cộng ***Total***	**52,379,226,686**	**(882,520,973)**	**41,617,936,964**	**(1,102,935,101)**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn
Short - term prepaid expenses

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
CP quảng cáo, tiếp thị *Advertising and marketing expenses*	127,904,684	158,989,664
Công cụ, dụng cụ *Tools*	150,248,824	130,004,806
Chi phí khác *Other short - term prepaid expenses*	4,456,969	-
Cộng ***Total***	**282,610,477**	**288,994,470**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
Increases /decreases of tangible fixed assets

	Nhà cửa, vật kiến trúc *Building and structures*	Máy móc và thiết bị *Machinery and equipment*	Phương tiện vận tải, truyền dẫn *Vehicles*	Thiết bị, dụng cụ quản lý *Office equipment*	Cộng *Total*
Nguyên giá ***Cost***					
Số đầu năm *Beginning balance*	**88,920,017,456**	**232,190,968,659**	**2,673,490,672**	**1,039,692,340**	**324,824,169,127**
Mua sắm mới *New purchases*	16,346,891,559	9,833,001,608	673,543,855	-	**26,853,437,022**
Giảm khác *Other decrease*	-	-	345,533,091	-	**345,533,091**
Số cuối kỳ *Closing balance*	**105,266,909,015**	**242,023,970,267**	**3,001,501,436**	**1,039,692,340**	**351,332,073,058**
Giá trị hao mòn ***Depreciation***					
Số đầu năm *Beginning balance*	**53,466,168,470**	**156,249,632,793**	**1,322,959,137**	**1,039,692,340**	**212,078,452,740**
Khấu hao trong kỳ *Depreciation*	5,723,199,276	15,756,611,965	254,663,851	-	**21,734,475,092**
Giảm khác *Other decrease*	-	-	206,360,053	-	**206,360,053**
Số cuối kỳ *Closing balance*	**59,189,367,746**	**172,006,244,758**	**1,371,262,935**	**1,039,692,340**	**233,606,567,779**
Giá trị còn lại ***Net book values***					
Số đầu năm *Beginning balance*	**35,453,848,986**	**75,941,335,866**	**1,350,531,535**	-	**112,745,716,387**
Số cuối kỳ *Closing balance*	**46,077,541,269**	**70,017,725,509**	**1,630,238,501**	-	**117,725,505,279**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 26,219,667,874 VNĐ được dùng để thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

At 31 Dec 2025, tangible fixed assets with carrying value of VND 26,219,667,874 were pledged with banks as security for short-term borrowing granted to the Company.

Trong tài sản cố định hữu hình có một số tài sản có nguyên giá 113,968,643,067 VNĐ đã được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 nhưng vẫn đang được sử dụng.

Included in the cost of tangible fixed assets were assets costing VND 113,968,643,067, which were fully depreciated as of 31 Dec 2025 but are still in active use.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình
Increases /decreases of intangible fixed assets

	Quyền sử dụng đất Land use right	Phần mềm vi tính Software	Bản quyền sáng chế Licence	Cộng Total
Nguyên giá ***Costs***				
Số đầu năm *Beginning Balance*	**8,302,609,778**	**823,227,600**	-	**9,125,837,378**
Mua sắm mới *New Purchases*	-	445,560,978	-	**445,560,978**
Giảm khác *Other decrease*	-	-	-	-
Số cuối kỳ *Closing balance*	**8,302,609,778**	**1,268,788,578**	-	**9,571,398,356**
Giá trị hao mòn ***Depreciation***				
Số đầu năm *Beginning Balance*	**3,955,739,550**	**353,520,749**	-	**4,309,260,299**
Khấu hao trong kỳ *Depreciation*	190,199,376	111,130,224	-	301,329,600
Số cuối kỳ *Closing balance*	**4,145,938,926**	**464,650,973**	-	**4,610,589,899**
Giá trị còn lại ***Net book values***				
Số đầu năm *Beginning Balance*	**4,346,870,228**	**469,706,851**	-	**4,816,577,079**
Số cuối kỳ *Closing balance*	**4,156,670,852**	**804,137,605**	-	**4,960,808,457**

Quyền sử dụng đất được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.
Land use right were pledged with banks as security for short-term borrowing granted to the Company.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Construction in progress

	Số đầu năm *Beginning balance*	Tăng trong kỳ *Additions*	K/c TSCĐ *Tranfers to tangible fixed assets*	Số cuối kỳ *Closing balance*
Mua sắm TSCĐ *Acquisition of fixed assets*	2,959,448,979	6,367,735,463	2,959,448,979	6,367,735,463
XDCB dở dang *Construction in progress*	17,834,228,299	698,482,900	17,834,228,299	698,482,900
Cộng ***Total***	**20,793,677,278**	**7,066,218,363**	**20,793,677,278**	**7,066,218,363**

12. Đầu tư tài chính
Investments

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu ***Long-term investments of owner's equity form***	**2,754,000,000**	**2,754,000,000**
+ Cty Chứng khoán quốc tế Hoàng Gia *Royal International Securites Corporation*	-	-
+ Cty CP Dược TBYT Đà Nẵng *Danang Pharmaceutical - Medical Equipment Joint Stock Company*	2,754,000,000	2,754,000,000
Cộng ***Total***	**2,754,000,000**	**2,754,000,000**

13. Chi phí trả trước dài hạn
Long-term prepaid expenses

	Số đầu năm *Beginning balance*	Phát sinh tăng *Increased*	Phân bổ vào CP *Allocation*	Số cuối kỳ *Closing balance*
Công cụ dụng cụ *Tools*	1,597,012,327	624,270,624	1,353,475,766	867,807,185
Bản quyền công nghệ *Royalty for technologies*	968,083,329	1,589,259,259	990,222,248	1,567,120,340
Cộng ***Total***	**2,565,095,656**	**2,213,529,883**	**2,343,698,014**	**2,434,927,525**

14. Phải trả cho người bán ngắn hạn
Short-term trade accounts payables

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Nhà cung cấp nước ngoài *Local suppliers*	12,165,519,113	7,024,855,242
Nhà cung cấp trong nước *Overseas suppliers*	16,100,760,148	18,836,089,305
Cộng *Total*	**28,266,279,261**	**25,860,944,547**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước
Taxes and other payables to the State Budget

	Số đầu năm *Beginning balance*	Số phải nộp trong kỳ *Amount payable*	Số đã nộp trong kỳ *Amount paid*	Số cuối kỳ *Closing balance*
Thuế GTGT hàng nội địa *VAT on local sales*	-	614,159,188	614,159,188	-
Thuế thu nhập cá nhân *Personal income tax*	344,240,385	1,056,379,622	1,040,101,692	360,518,315
Thuế, phí khác *Orther fee, tax*	-	452,801,562	452,801,562	-
Cộng *Total*	**344,240,385**	**2,123,340,372**	**2,107,062,442**	**360,518,315**
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax- current	(2,090,724,336)	2,881,824,612	1,193,223,180	(402,122,904)
Cộng *Total*	**(2,090,724,336)**	**2,881,824,612**	**1,193,223,180**	**(402,122,904)**
Thuế GTGT hàng nhập khẩu *VAT on imports*	-	1,707,828,453	1,707,828,453	-
Thuế xuất-nhập khẩu *Import-export duties*	-	49,501,751	49,501,751	-
Cộng *Total*	**-**	**1,757,330,204**	**1,757,330,204**	**-**

Trong đó, công ty điều chỉnh hóa đơn rủi ro của kỳ trước làm tăng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 957,363,546;
In which the company adjusted invalid invoices from a previous period, resulting in an increase in corporate income tax payable by 957,363,546 VND.
Thuế GTGT được còn được khấu trừ *(VAT is deductible): 674,915,811 đồng /VND*

Thuế giá trị gia tăng
Value added tax (VAT)

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng mặt hàng như sau:
The Corporation has paid VAT in line with the deduction method, The tax rates applied are as follows:

- Hàng xuất khẩu: 0%
  Exports
- Hàng dược phẩm tiêu thụ trong nước: 5%
  Pharmaceutical products loaclly sold
- Hoạt động khác: 8-10%
  Other activities

Thuế xuất, nhập khẩu
Import-export duties

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan,
The Corporation has declared and paid these duties according to the Customs' notices,

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Corporate income tax

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.
The company is responsible to pay corporate income tax on its taxable income at the rate of 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:
Estimated business income tax payable during the period is as follows:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này *Accum from beginning of year to the end of period*	
	Năm nay *Current year*	**Năm trước** *Previous year*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế *Total accounting profit before tax*	**8,630,739,321**	**8,346,645,888**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: *Increase /(decrease) of accounting profit to determine profit subject to corporate income tax:*		
- *Các khoản điều chỉnh tăng* *Increases*	*3,787,267,805*	*1,871,359,412*
- *Các khoản điều chỉnh giảm* *Decreases*	*2,795,701,796*	-
Tổng thu nhập chịu thuế *Total taxable income*	**9,622,305,330**	**10,218,005,300**
Thuế suất phổ thông *Common corporate income tax rate*	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông *Corporate income tax subject to common tax rate*	1,924,461,066	2,043,601,060
Điều chỉnh tăng (giảm) thuế trong kỳ *Tax adjustments during the period*	957,363,546	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp ***Corporate income taxto be paid***	**2,881,824,612**	**2,043,601,060**

Bổ sung thuế phải nộp kỳ trước, do điều chỉnh hóa đơn rủi ro: 957,363,546

In which the company adjusted invalid invoices from a previous period, resulting in an increase in corporate income tax payable by 957,363,546 VND

Các loại thuế khác
Other tax

Công ty kê khai và nộp theo qui định,
The Corporation has delared and paid these taxes in line with the prevailing regulations,

16. Chi phí phải trả ngắn hạn
Short-term accrued expenses

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Chi phí lãi vay *Loan interest expenses*	604,932,000	646,806,433
Chi phí khác *Other expenses*	190,860,882	297,049,966
Cộng ***Total***	**795,792,882**	**943,856,399**

17. Phải trả ngắn hạn khác
Other short-term payable

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Bảo hiểm xã hội – Bảo hiểm y tế *Social insurance and health insurance*	251,469,500	1,625,003,814
Cổ tức *Dividend payable*	266,578,750	287,828,750
Phải trả khác *Other*	2,266,064,518	3,047,556,782
Cộng ***Total***	**2,784,112,768**	**4,960,389,346**

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ dài hạn
Borrowings and short-term finance lease liabilities/ (or ***Long-term)***

18 a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
Borrowings and short-term finance lease liabilities

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Các khoản vay ngắn hạn *Short-term borrowings*		
- Khoản vay từ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam – CN Hùng Vương [(a)] *Loan from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Hung Vuong Branch [(a)]*	42,062,673,444	112,567,328,635
- Khoản vay từ ông Đặng Ngọc Hồ [(b)] *Loan from Dang Ngoc Ho [(b)]*	30,000,000,000	30,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam [(c)] *Loan from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade [(c)]*	-	-
Cộng ***Total***	**72,062,673,444**	**142,567,328,635**

(a) Khoản vay có hạn mức tối đa 175,000,000,000 VND, được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị và tài sản cố định vô hình (xem thuyết minh V.9 và V.10)

This loan has a maximum exposure of VND 175,000,000,000 and is secured by tangible fixed assets and intangible fixed assets of the company (see Notes V.9 and V.10)

(b) Khoản vay tín chấp từ cá nhân Đặng Ngọc Hồ;

This loan from individual Dang Ngoc Ho is an unsecured loan arrangement;

(c) Khoản vay có hạn mức tối đa 40,000,000,000 VNĐ, đảm bảo bởi tài sản cá nhân,

This loan has a maximum exposure of VND 40,000,000,000 and is secured by personal property.

18 b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn
Long-term borrowing and financial leases

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Từ 1 năm trở xuống *Less than 1 year*		
Trên 1 năm đến 5 năm *Over 1 year to 5 years*		
Cộng ***Total***		

19. Phải trả dài hạn khác
Other long-term liabilities

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
- CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT DƯỢC PHẨM CHÂU NGỌC *Chau Ngoc Pharmaceutical Chemical Company Limited*	18,000,000,000	18,000,000,000
Tổng cộng / *Total*	**18,000,000,000**	**18,000,000,000**

20. Vốn chủ sở hữu
Owner's equity

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
Statement of fluctuations in owner's equity

	Vốn đầu tư chủ sở hữu *Owner's capital*	Thặng dư vốn cổ phần *Share surplus*	Cổ phiếu quỹ *Treasury Shares*	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối *Undistributed earnings*	Cộng *Total*
Số dư đầu năm trước *Beginning balance of the previous year*	**140,000,000,000**	**210,885,368,500**	**(10,036,370,000)**	**465,172,442,817**	**806,021,441,317**
Lợi nhuận năm trước *Profit of the previous year*	-	-	-	4,618,205,118	4,618,205,118
Giảm khác *Other decrease*	-	-	-	(6,885,000,000)	(6,885,000,000)
Số dư cuối năm trước *Ending balance of the previous year*	**140,000,000,000**	**210,885,368,500**	**(10,036,370,000)**	**462,905,647,935**	**803,754,646,435**
Số đầu năm *Beginning balance of this year*	**140,000,000,000**	**210,885,368,500**	**(10,036,370,000)**	**462,905,647,935**	**803,754,646,435**
Lợi nhuận trong kỳ *Profit of this quarter*	-	-	-	5,255,665,294	5,255,665,294
Tăng/Giảm khác (+/-) *Other decrease/Inc*	-	-	-	(6,885,000,000)	(6,885,000,000)
Số cuối kỳ *Ending balance of this quarter*	**140,000,000,000**	**210,885,368,500**	**(10,036,370,000)**	**461,276,313,229**	**802,125,311,729**

Cổ phiếu
Shares

	Số cuối kỳ *Closing balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành *Number of shares registered to be issued*	14,000,000	14,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng *Number of shares sold to the puplic*	14,000,000	14,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông Common share*	*14,000,000*	*14,000,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi Preferred share*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại *Number of shares repurchased*	230,000	230,000
- *Cổ phiếu phổ thông Common share*	*230,000*	*230,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi Preferred share*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành *Number of outstanding shares*	13,770,000	13,770,000
- *Cổ phiếu phổ thông Common share*	*13,770,000*	*13,770,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi Preferred share*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VNĐ/CP.
Face value per outstanding share: VND10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Sales

	Quý IV - 2025 *Quarter IV - 2025*	Quý IV - 2024 *Quarter IV - 2024*
Tổng doanh thu *Total sales*	**73,114,974,493**	**85,193,929,416**
- Doanh thu bán hàng hóa *Sales of merchandises*	1,233,010,324	18,559,100,675
- Doanh thu bán thành phẩm *Sales of finished goods*	71,445,600,534	66,198,465,106
- Doanh thu cho thuê / bán tài sản *Sales of asset leases or sale*	436,363,635	436,363,635
Các khoản giảm trừ doanh thu *Sales deductions*	**24,991,285,996**	**12,036,273,413**
- Hàng bán bị trả lại *Sales returns*	24,991,285,996	10,441,246,961
- Chiết khấu thương mại *Trade discounts*	-	1,595,026,452
Doanh thu thuần ***Net sales***	**48,123,688,497**	**73,157,656,003**

2. Giá vốn hàng bán
Costs of sales

	Quý IV - 2025 *Quarter IV - 2025*	Quý IV - 2024 *Quarter IV - 2024*
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp *Cost of merchandises sold*	874,700,160	18,072,367,499
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp *Cost of finished goods sold*	39,325,279,283	35,650,389,068
Cộng ***Total***	**40,199,979,443**	**53,722,756,567**

3. Doanh thu hoạt động tài chính
Financial income

	Quý IV - 2025 *Quarter IV - 2025*	Quý IV - 2024 *Quarter IV - 2024*
Lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức *Interest income from deposits, dividend*	70,237	18,766
Lãi chênh lệch tỷ giá *Net realised foreign exchange gains*	49,373,070	114,595,044
Cộng ***Tota***	**49,443,307**	**114,613,810**

4. Chi phí tài chính
Financial expenses

	Quý IV - 2025 *Quarter IV - 2025*	Quý IV - 2024 *Quarter IV - 2024*
Chi phí lãi vay *Interest expense*	1,378,867,423	1,726,731,995
Lỗ chênh lệch tỷ giá *Net realised foreign exchange losses*	204,566,585	71,064,362
Khác *(other)*	-	-
Cộng ***Total***	**1,583,434,008**	**1,797,796,357**

5. Chi phí bán hàng
Selling expenses

	Quý IV - 2025 *Quarter IV - 2025*	Quý IV - 2024 *Quarter IV - 2024*
Chi phí nhân viên *Expenses for employees*	716,564,463	774,926,645
Chi phí bù thầu *Bidding coverages*	-	-
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, tiếp thị *Advertising, sales promotion fees*	1,866,644,500	5,526,904,253
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác *Outside serivces and other expenses*	233,247,137	179,414,317
Cộng ***Total***	**2,816,456,100**	**6,481,245,215**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp
General and administration expenses

	Quý IV - 2025 *Quarter IV - 2025*	Quý IV - 2024 *Quarter IV - 2024*
Chi phí nhân Viên *Expenses for employees*	2,114,330,020	2,171,434,600
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng *Office supplies*	650,707,923	559,945,471
Chi phí khấu hao tài sản cố định *Depreciation of fixed assets*	172,808,332	148,874,226
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác *Outside serivces and other expenses*	3,722,414,063	(1,263,555,048)*
Cộng ***Total***	**6,660,260,338**	**1,616,699,249**

** Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ khó đòi*
(Reversal of provision expense for doubtful debts)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
OTHER INFORMATION

1. Giao dịch với các bên liên quan
Related-Party Transaction

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan
(There were no transactions with related parties during the financial year)

2. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt
Transactions in the period

Trong năm không có giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt của công ty.
(*During the year, there was no transaction of providing goods and services to key management members and individuals related to key management members of the company.)*

	Quý IV - 2025 *Quarter IV - 2025*	Quý IV - 2024 *Quarter IV - 2024*
Thành viên HĐQT và Ban TGĐ *Members of Board of Management (BOM) and Board of Directors (BOD)*		
- Tiền lương, BHXH *(Salary, social insurance)*	596,023,500	669,219,875
- Thù lao của HĐQT và BGĐ *(The remuneration of the BOM and BOD)*	-	-

3. Thông tin về bộ phận
Segment information

Lĩnh vực kinh doanh
Business segments

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:
The company has had the following major business segments:

- Lĩnh vực dược phẩm: sản xuất và mua bán các loại dược phẩm,
  Pharmaceutical products: manufacturing and trading all kinds of pharmaceutical products,
- Lĩnh vực bất động sản: đầu tư vào dự án bất động sản,
  Real estates: investing in real estates projects

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được thể hiện ở phụ lục đính kèm trang 36
Information of the company's business segments is presented in Appendix at page 36

Khu vực địa lý
Geographical area

Toàn bộ nhà xưởng của Công ty được đặt tại Việt Nam, Thị trường tiêu thụ chủ yếu ở Việt Nam và các nước Myanmar, Hàn Quốc, Nigeria, Công gô, Yemen, Chi tiết như sau:
All of the company's plants are located in Vietnam. The company's main consumer markets include Vietnam, Myanmar, Korea, Nigeria, Congo, and Yemen. Details are as follows:

	Quý IV - 2025	Quý IV - 2024
Vietnam	35,146,691,700	61,590,680,255
Xuất khẩu *(Export)*	12,976,996,797	11,566,975,748

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính
Fair values of financial assets and liabilities

	Giá trị sổ sách *Book values*		Giá trị hợp lý *Fair values*	
	Số cuối kỳ *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*	Số cuối kỳ *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Tài sản tài chính ***Financial assets***				
Tiền và các khoản tương đương tiền *Cash and cash equivalents*	2,704,623,665	30,070,353,257	2,704,623,665	30,070,353,257
T,sản tài chính sẵn sàng để bán *Financial assets available for sale*	2,754,000,000	2,754,000,000	2,754,000,000	2,754,000,000
Phải thu khách hàng *Receivable from customers*	753,607,901,013	759,796,250,131	730,415,766,751	737,167,252,747
Các khoản cho vay *Loans given*	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác *Other receivables*	15,646,754,350	33,511,787,062	18,907,502,773	19,306,787,062
Cộng ***Total***	**774,713,279,028**	**826,132,390,450**	**751,521,144,766**	**789,298,393,066**
Nợ phải trả tài chính ***Financial liabilities***				
Phải trả cho người bán *Payable to suppliers*	28,266,279,261	25,860,944,547	28,266,279,261	25,860,944,547
Vay và nợ *Loans and debts*	72,062,673,444	142,567,328,635	72,062,673,444	142,567,328,635
Các khoản phải trả khác *Other payables*	20,784,112,768	22,960,389,346	20,784,112,768	22,960,389,346
Cộng ***Total***	**121,113,065,473**	**191,388,662,528**	**121,113,065,473**	**191,388,662,528**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.
Fair values of financial assets and liabilities of the company are reflected at the values which the financial instruments can be converted in a current transaction among parties having enough knowledge and expecting to involve in the transaction.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:
The company has applied the following method and assumption to estimate the fair value:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Fair values of cash on hand, short-term deposit in banks, accounts receivable from customers and payable to suppliers as well as other current liabilities are equivalent to the book values of these items since these instruments have short-term periods.

- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
  Fair values of the company's loans at fixed or changeable interest rates are determined, based on the information such as interest rate, risk, payment ability and the nature of risks related to the debts. According to which, the company has made the estimates on its provision for bad debts.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.
  Fair values of financial assets available for sale not yet listed are estimated by proper valuation method.

5. Tài sản đảm bảo
Collaterals

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác
Collaterals to other entities

Công ty đã thế chấp các khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.9 và V.10). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:
The company has mortgaged its accounts receivable, inventories and tangible fixed assets to secure the loans from banks (see Notes V.9 and V.10). Information on the collaterals to other entities is as follows:

Tài sản thế chấp *Collaterals*	Số cuối kỳ *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
Các khoản phải thu *Accounts receivable*	-	-
Tài sản cố định hữu hình *Tangible fixed assets*	26,598,838,491	26,981,307,573
Tài sản cố định vô hình *Intangible fixed assets*	4,299,320,384	4,346,870,228

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác
Collaterals received from other entities

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 01 tháng 01 năm 2025 và vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.
The company has had no collaterals received from other entities as of 01 Jan 2025 and 31 Dec 2025.

6. Rủi ro tín dụng
Credit risk

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
Credit risk is the risk that a contractual party cannot perform its responsibilities, leading to a financial loss to the company.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).
The company is exposed to credit risks from its operating activities (mainly from accounts receivable from customers) and financial activities (cash in bank, loans given and other financial instruments).

Phải thu khách hàng
Receivable from customers

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với số ít nhà phân phối như là Công ty TNHH dược phẩm Đô Thành, các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.
"The company has reduced its credit risks by only trading with a few distributors such as Do Thanh Pharmaceutical Co., Ltd.", the companies with good credit rating and the accountant in charge of accounts follows up the accounts receivable regularly to speed up the recovery.

Tiền gửi ngân hàng
Cash in bank

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.
Most of the company's cash in bank is in the large and trusted banks in Vietnam. The company believes that the credit risk concentration level from cash in bank is low,

Các khoản cho vay
Loans given

Công ty cho các công ty liên kết và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.
The company has given loans to its associates and the key persons. The company assesses that these loans are not outstanding and declining because they are related to the enterprises having good reputations and good payment abilities.

7. Rủi ro thanh khoản
Liquidity risk

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền,
Liquidity risk is the risk that the company will have difficulties in paying its financial liabilities,

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
The Directors of the company take the highest responsibility to liquidity risk management. The company's liquidity risks mainly arise from the differences in maturity dates of financial assets and financial liabilities.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.
The company manages the liquidity risks by maintaining an appropriate amount of cash and cash equivalent and the loans that are sufficient as judged by the Directors to meet the company's operation demands in order to minimize the effects of the changes in cash flows to the company.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:
The terms of payments of financial liabilities are based on the payments supposed to make according to the contracts, Details are as follows:

	Từ 01 năm trở xuống *Under 01 year*	Trên 01 năm đến 05 năm *Over 01 year to 05 years*	Trên 05 năm *Over 05 years*	Cộng *Total*
Số cuối kỳ *Ending balance*				
Phải trả cho người bán *Payable to suppliers*	28,266,279,261	-	-	28,266,279,261
Vay và nợ *Loans and debts*	72,062,673,444	-	-	72,062,673,444
Các khoản phải trả khác *Other payable*	20,784,112,768	-	-	20,784,112,768
Cộng *Total*	**121,113,065,473**	-	-	**121,113,065,473**
Số đầu năm *Beginning balance*				
Phải trả cho người bán *Payable to suppliers*	25,860,944,547	-	-	25,860,944,547
Vay và nợ *Loans and debts*	142,567,328,635	-	-	142,567,328,635
Các khoản phải trả khác *Other payable*	22,960,389,346	-	-	22,960,389,346
Cộng *Total*	**191,388,662,528**	-	-	**191,388,662,528**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là rất thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.
The company believes that the risk concentration level for payments to financial liabilities is verry low. The company can settle their current portions of debts from operating cash flow and the gain from financial liabilities on due dates.

8. Rủi ro thị trường
Market risk

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường, Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.
Market risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices, Market risk of the company includes foreign currency risk, interest rate risk and other risks in prices.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.
The sensitivity analyses below have been done on the basis of the value of net debts and the rate between debts with fixed interest rates and those with floating interest rates is unchanged,

Rủi ro ngoại tệ
Foreign currency risk

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.
Foreign currency risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in exchange rates.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD như sau:
On the assumption that other variables are unchanged, the sensitivity of profit after tax and owner's equity of the company on changes may occur at fair level of USD exchange rate as follows:

	Thay đổi tỷ giá USD (%) *Changes in USD (%)*	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu *Effects on Profit after tax /Owner's equity*
Kỳ này *Current period*		
	+ 2%	(19,164,222)
	- 2%	19,164,222
Kỳ trước *Previous period*		
	+ 2%	57,994,629
	- 2%	(57,994,629)

Rủi ro lãi suất
Interest rate risk

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.
Interest rate risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in market interest rates.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.
The company's interest rate risk is mainly related to cash, short-term deposits, loans given and loans.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.
The company has managed its interest rate risk by analyzing the market situation to get the most profitable interest rates within its risk management limit.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:
On the assumption that other variables are unchanged, the fluctuation of profit after tax and owner's equity of the company on changes in interest rates of loans with floating interest rates is as follows:

	Thay đổi lãi suất (%) *Changes in interest rates (%)*	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu *Effects on Profit after tax /Owner's equity*
Kỳ này *Current period*		
	+ 2%	(1,441,253,469)
	- 2%	1,441,253,469
Kỳ trước *Previous period*		
	+ 2%	(2,851,346,573)
	- 2%	2,851,346,573

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.
The changes in interest rates used to analyze are based on the condition of observability of current market.

Rủi ro về giá khác

Other risk in prices

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

Other risk in prices is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices except for changes in interest rates and exchange rates. This issue does not cause any effect on the company's financial statements.

TP, Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026
Ho Chi Minh City, 20 Jan 2026

Võ Thành Nhân	**Nguyễn Thế Quyền**
Lập biểu/ Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Prepared/ Chief Accountant	*General Director*

BÁO CÁO BỘ PHẬN - *SEGMENT REPORTING*

Đơn vị tính - *Unit*: VND

	Dược phẩm *Pharmaceutical*		Bất động sản *Real estate*		Không phân bổ *Unallocated*		Tổng *Total*	
	Số cuối kỳ *Closing Balance*	Số đầu năm *Beggining Balance*	Số cuối kỳ *Closing Balance*	Số đầu năm *Beggining Balance*	Số cuối kỳ *Closing Balance*	Số đầu năm *Beggining Balance*	Số cuối kỳ *Closing Balance*	Số đầu năm *Beggining Balance*
Tài sản *Assets*								
Tài sản ngắn hạn *Current assets*	788,033,098,579	831,701,761,631	-	-	15,555,866,588	32,916,755,457	803,588,965,167	864,618,517,088
Tài sản dài hạn *Non-current assets*	125,180,190,431	120,679,587,707	7,066,218,363	20,793,677,278	2,754,000,000	2,754,000,000	135,000,408,794	144,227,264,985
	913,213,289,010	952,381,349,338	7,066,218,363	20,793,677,278	18,309,866,588	35,670,755,457	938,589,373,961	1,008,845,782,073
Nợ phải trả *Liabilities*								
Nợ ngắn hạn *Current liabilities*	115,679,949,464	182,130,746,292	-	-	2,784,112,768	4,960,389,346	118,464,062,232	187,091,135,638
Nợ dài hạn *Non-current liabilities*	-	-	18,000,000,000	18,000,000,000	-	-	18,000,000,000	18,000,000,000
	115,679,949,464	182,130,746,292	18,000,000,000	18,000,000,000	2,784,112,768	4,960,389,346	136,464,062,232	205,091,135,638
	Kỳ này *Current period*	Kỳ trước *Previous period*	Kỳ này *Current period*	Kỳ trước *Previous period*	Kỳ này *Current period*	Kỳ trước *Previous period*	Kỳ này *Current period*	Kỳ trước *Previous period*
Khấu hao và phân bổ *Depreciation amortization*	22,035,804,692	16,697,817,150	-	-	-	-	22,035,804,692	16,697,817,150
Các khoản dự phòng *Allowances and provisions*	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua sắm tài sản *Capital expenditure*	13,571,539,085	4,531,225,068	-	-	-	-	13,571,539,085	4,531,225,068

Tp.HCM, Ngày 20 tháng 01 năm 2026
Ho Chi Minh, Jan 20 2026

Võ Thành Nhân
Lập biểu/Kế toán trưởng
Prepared/Chief Accountant

Nguyễn Thế Quyền
Tổng Giám đốc
General Director

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT - *FINANCIAL HIGHLIGHT*

Quý IV năm 2025 - Quarter IV - 2025

Đơn vị tính: VNĐ - *Unit: VND*

A BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - *BALANCE SHEET*

	TÀI SẢN ASSETS		Số đầu kỳ Beggining Balance	Số cuối kỳ Closing Balance
I	**TÀI SẢN NGẮN HẠN** ***CURRENT ASSETS***		**864,618,517,088**	**803,588,965,167**
1	**Tiền và các khoản tương đương tiền** ***Cash and cash equivalents***	**110**	**30,070,353,257**	**2,704,623,665**
2	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** ***Short-term financial investment***	**120**	-	-
3	**Các khoản phải thu** ***Accounts receivable***	**130**	**791,573,245,318**	**748,027,986,597**
4	**Hàng tồn kho** ***Inventories***	**140**	**40,515,001,863**	**51,496,705,713**
5	**Tài sản ngắn hạn khác** ***Other current assets***	**150**	**2,459,916,650**	**1,359,649,192**
II	**TÀI SẢN DÀI HẠN** ***LONG-TERM ASSETS***		**144,227,264,985**	**135,000,408,794**
1	**Các khoản phải thu dài hạn** ***Long-term accounts receivables***	**210**	-	-
2	**Tài sản cố định** ***Fixed Assets***		**117,562,293,466**	**122,686,313,736**
a	Nguyên giá TSCĐ hữu hình. *The Cost of tangible fixed assets*	222	324,824,169,127	351,332,073,058
	Giá trị hao mòn lũy kế (*) *Accumulated amortisation (*)*	223	(212,078,452,740)	(233,606,567,779)
b	Nguyên giá TSCĐ vô hình *The cost of Intangible fixed assets*	228	9,125,837,378	9,571,398,356
	Giá trị hao mòn lũy kế (*) *Accumulated amortisation (*)*	229	(4,309,260,299)	(4,610,589,899)
3	**Tài sản dở dang dài hạn** ***Construction in progreess***	**240**	**20,793,677,278**	**7,066,218,363**
4	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** ***Long-term financial investments***	**250**	**2,754,000,000**	**2,754,000,000**
5	**Tài sản dài hạn khác** ***Other non-current assets***	**260**	**3,117,294,241**	**2,493,876,695**
III	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN** ***TOTAL ASSETS***		**1,008,845,782,073**	**938,589,373,961**

Bảo cáo tài chính tóm tắt (tiếp theo) - financial highlight (continued)

	NGUỒN VỐN RESOURCES		Số đầu kỳ Beggining Balance	Số cuối kỳ Closing Balance
IV	**NỢ PHẢI TRẢ** ***LIABILITIES***		**205,091,135,638**	**136,464,062,232**
1	**Nợ ngắn hạn** ***Current liabilities***	**310**	**187,091,135,638**	**118,464,062,232**
2	**Nợ dài hạn** ***Long-term liabilities***	**330**	**18,000,000,000**	**18,000,000,000**
V	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** ***OWNERS' EQUITY***		**803,754,646,435**	**802,125,311,729**
1	**Vốn chủ sở hữu** ***Owners' Equity***		**803,754,646,435**	**802,125,311,729**
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu *Owners' investment capital*	411	140,000,000,000	140,000,000,000
-	Thặng dư vốn cổ phần *Share capital surplus*	412	210,885,368,500	210,885,368,500
-	Cổ phiếu ngân quỹ *Treasury shares*	415	(10,036,370,000)	(10,036,370,000)
-	Lợi nhuận chưa phân phối *Undistributed earnings*	421	462,905,647,935	461,276,313,229
2	**Nguồn kinh phí và quỹ khác** **Budget sources and other funds**		-	-
VI	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** ***TOTAL RESOURCES***		**1,008,845,782,073**	**938,589,373,961**

Báo cáo tài chính tóm tắt (tiếp theo) - financial highlight (continued)

B KẾT QUẢ KINH DOANH
INCOME STATEMENT

	CHỈ TIÊU ITEMS		Kỳ báo cáo Prior period	Lũy kế từ đầu năm Year to date
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ. *Net revenue from sales of goods and rendering of services*	**10**	**48,123,688,497**	**253,956,354,397**
2	Giá vốn hàng bán *Cost of goods sold*	**11**	40,199,979,443	193,052,379,338
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ *Gross profit from sales of goods and rendering of services*	**20**	**7,923,709,054**	**60,903,975,059**
4	Doanh thu hoạt động tài chính *Income from financial activities*	**21**	49,443,307	407,331,504
5	Chi phí tài chính *Expenses from financial activities*	**22**	1,583,434,008	6,467,241,625
6	Chi phí bán hàng *Selling expenses*	**25**	2,816,456,100	19,280,744,508
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp *General & administration expenses*	**26**	6,660,260,338	25,973,968,687
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh *Net Operating profit*	**30**	(3,086,998,085)	9,589,351,743
9	Lợi nhuận khác *Other profit*	**40**	(401,826,520)	(958,612,422)
10	Tổng lợi nhuận trước thuế *Total profit before tax*	**50**	**(3,488,824,605)**	**8,630,739,321**
11	Chi phí thuế TNDN hiện hành *Current income tax expense*	**51**	(402,122,904)	2,881,824,612
12	Chi phí thuế TNDN hoãn lại *Deferred income tax expense*	**52**	(58,949,170)	493,249,415
13	Lợi nhuận sau thuế *Net Profit after tax*	**60**	**(3,027,752,531)**	**5,255,665,294**
14	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu *Earning per share*	**70**	(220)	382
15	Lãi suy giảm trên cổ phiếu *Diluted earnings per share*	71	(220)	382

Tp.HCM, Ngày 20 tháng 01 năm 2026
Ho Chi Minh, Jan 20 2026

Võ Thành Nhân
Lập biểu/Kế toán trưởng
Prepared/Chief Accountant

CÔNG TY CỔ PHẦN S.P.M

Nguyễn Thế Quyền
Tổng Giám đốc
General Director